

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH

440 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Công ty

Công ty Cổ phần May Bình Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty được chuyển đổi từ Công ty May Bình Minh, doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam, theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 18/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301886832, đăng ký lần đầu ngày 09/11/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07/5/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

440 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Mạc Thuần	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thắng	Thành viên
Ông Võ Quốc Hào	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Nhung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Quốc Hào	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Hồ Đặng Ngọc Diễm	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Võ Quốc Hào	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Đoan

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

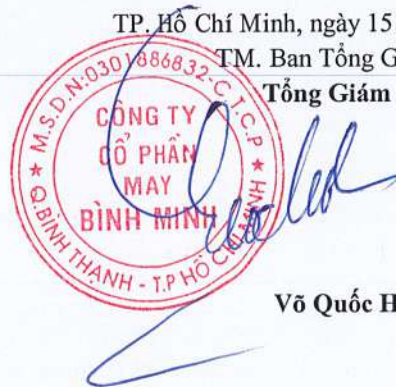
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 2 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào

Số: 144/BCKT-TC/AVA.NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May Bình Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Bình Minh, được lập ngày 15/02/2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Bình Minh tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 06/3/2024.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Nguyễn Viết Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0692-2023-126-1
Hà Nội, ngày 24 tháng 2 năm 2025

Bùi Xuân Nguyên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
4029-2023-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.968.220.994	99.960.557.124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19.154.911.891	12.093.331.210
1. Tiền	111		10.369.911.891	6.593.331.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.785.000.000	5.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	20.020.000.000	22.927.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.020.000.000	22.927.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.608.414.391	28.978.683.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	19.811.658.957	28.147.718.439
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		288.261.676	473.025.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	508.493.758	357.939.863
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	45.156.721.479	34.200.655.246
1. Hàng tồn kho	141		45.156.721.479	34.414.021.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(213.366.036)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.028.173.233	1.760.887.366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	48.006.000	154.772.310
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.980.167.233	1.606.115.056
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.498.628.752	70.559.284.489
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		388.249.920	388.249.920
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	388.249.920	388.249.920
II. Tài sản cố định	220		28.743.093.812	30.678.698.549
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	19.162.146.860	20.736.206.429
- Nguyên giá	222		91.290.828.830	105.776.099.690
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72.128.681.970)	(85.039.893.261)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.580.946.952	9.942.492.120
- Nguyên giá	228		17.777.070.340	17.777.070.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.196.123.388)	(7.834.578.220)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	15.583.656.615	15.658.055.158
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.583.656.615	15.658.055.158
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	623.441.122	686.759.987
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(76.558.878)	(13.240.013)
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.160.187.283	23.147.520.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	22.160.187.283	23.147.520.875
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		178.466.849.746	170.519.841.613

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.442.956.247	59.415.641.567
I. Nợ ngắn hạn	310		61.242.991.247	57.215.676.567
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	22.653.990.277	20.091.303.194
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.290.485.548	2.918.561.406
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	824.431.009	1.282.981.059
4. Phải trả người lao động	314		27.483.878.037	25.074.522.460
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	868.977.866	1.045.062.838
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.261.430.630	3.587.918.153
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	1.288.985.783
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.859.797.880	1.926.341.674
II. Nợ dài hạn	330		2.199.965.000	2.199.965.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	2.199.965.000	2.199.965.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.023.893.499	111.104.200.046
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	115.023.893.499	111.104.200.046
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.920.000.000	52.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.920.000.000	52.920.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		48.970.452.434	45.426.723.924
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.133.441.065	12.757.476.122
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.133.441.065	12.757.476.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		178.466.849.746	170.519.841.613

Người lập biểu

Trần Thị Đoàn

Kế toán trưởng

Trần Thị Đoàn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 2 năm 2025

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

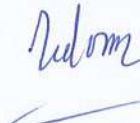
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	275.980.198.004	295.724.897.278
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		275.980.198.004	295.724.897.278
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	226.405.394.994	246.122.498.085
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.574.803.010	49.602.399.193
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.231.568.922	4.541.110.122
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	520.638.840	814.349.818
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		136.158.555	184.788.942
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.449.805.124	7.862.851.389
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	28.806.451.168	29.312.864.872
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		16.029.476.800	16.153.443.236
10. Thu nhập khác	31	VI.6	554.954.546	-
11. Chi phí khác	32	VI.7	138.840.877	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		416.113.669	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.445.590.469	16.153.443.236
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.312.149.404	3.395.967.114
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.133.441.065	12.757.476.122
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	2.234	2.170
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.11	2.234	2.170

Người lập biểu



Trần Thị Đoàn

Kế toán trưởng



Trần Thị Đoàn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 2 năm 2025

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.445.590.469	16.153.443.236
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.190.396.245	2.880.044.770
- Các khoản dự phòng	03		(150.047.171)	226.606.049
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(408.493.427)	(389.700.226)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.019.934.329)	(3.539.635.997)
- Chi phí lãi vay	06		136.158.555	184.788.942
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.193.670.342	15.515.546.774
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.173.412.967	4.418.767.406
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.742.700.197)	13.494.497.912
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.443.410.725	(6.095.441.148)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.094.099.902	(22.523.029.765)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(136.158.555)	(184.788.942)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.783.695.401)	(2.855.546.663)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		220.090.500	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.562.381.906)	(3.834.209.479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.899.748.377	(2.064.203.905)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.160.511.484)	(26.818.710.098)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		554.954.546	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(33.610.000.000)	(66.735.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.517.000.000	79.208.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		2.268.187.198	3.539.635.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.569.630.260	(10.806.074.101)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ đi vay	33	13.847.018.894	16.116.521.811
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.136.004.677)	(14.827.536.028)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.864.472.850)	(7.864.472.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.153.458.633)	(6.575.487.067)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+4)	50	6.315.920.004	(19.445.765.073)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.093.331.210	31.149.396.057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	745.660.677	389.700.226
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+)	70	19.154.911.891	12.093.331.210

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 2 năm 2025

Tổng Giám đốc





Trần Thị Đoan

Trần Thị Đoan

Võ Quốc Hào



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Bình Minh.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty May Bình Minh, doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam, theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 18/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301886832, đăng ký lần đầu ngày 09/11/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07/5/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 440 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty: 52.920.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dệt may

Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất các mặt hàng dệt may.

Cho thuê kho bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh
- Xí nghiệp may Minh Hà

Thôn Dền, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh
tại Hải Phòng - Xí nghiệp may Minh Hải

Thôn 3, xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, TP. Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh

KCN Dệt may Bình An, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh
- Xí nghiệp may Minh Quân

Số 37 Hiệp Bình, phường Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 610 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2024, có 651 cán bộ nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá mua ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- (ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền		31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ		189.792.524	61.261.070
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		10.180.119.367	6.532.070.140
Các khoản tương đương tiền		8.785.000.000	5.500.000.000
		19.154.911.891	12.093.331.210

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	20.020.000.000	20.020.000.000	22.927.000.000	22.927.000.000
	20.020.000.000	20.020.000.000	22.927.000.000	22.927.000.000

Số dư cuối năm là khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 - 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á lãi suất từ 3,2%-5,4%.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Nguyên phụ liệu	700.000.000	(76.558.878)	700.000.000	(13.240.013)
Dệt may Bình An				
	700.000.000	(76.558.878)	700.000.000	(13.240.013)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Công ty nắm giữ 70.000 cổ phiếu tương ứng với 0,63% tỷ lệ sở hữu.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Kuraray Trading Co.,Ltd	8.261.810.658	18.998.894.096
Royne Co.,Ltd	1.687.008.615	2.948.512.439
Sky Viewer Limited	6.165.999.082	-
Các đối tượng khác	3.666.840.602	6.200.311.904
Bên liên quan		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	30.000.000	
	19.811.658.957	28.147.718.439

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Tạm ứng	48.278.314	-	92.677.004	-
Ký cược ký quỹ	64.341.000	-	64.341.000	-
Phải thu khác	395.874.444	-	200.921.859	-
<i>Lãi tiền gửi</i>	<i>386.714.444</i>	<i>-</i>	<i>189.921.859</i>	<i>-</i>
<i>Khác</i>	<i>9.160.000</i>	<i>-</i>	<i>11.000.000</i>	<i>-</i>
	508.493.758	-	357.939.863	-

5.2. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	388.249.920	-	388.249.920	-
	388.249.920	-	388.249.920	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.731.636.431	-	5.072.309.779	-
Công cụ, dụng cụ	127.626.711	-	224.789.186	-
Chi phí SXKD dở dang	11.214.259.989	-	6.100.342.564	-
Thành phẩm	17.846.191.856	-	19.122.894.984	-
Hàng gửi bán	3.237.006.492	-	3.893.684.769	(213.366.036)
	45.156.721.479	-	34.414.021.282	(213.366.036)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	8.1. Ngắn hạn	
Chi phí trả trước khác	48.006.000	154.772.310
	48.006.000	154.772.310
8.2. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	88.899.642	161.448.405
Chi phí sửa chữa	189.374.994	-
Giá trị QSDĐ Xí nghiệp Minh Long - Hậu Giang	20.791.335.098	21.217.434.891
Chi phí trả trước khác	1.090.577.549	1.768.637.579
	22.160.187.283	23.147.520.875

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2024	422.902.500	17.354.167.840	17.777.070.340
Mua trong năm		-	-
Số dư 31/12/2024	422.902.500	17.354.167.840	17.777.070.340
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2024	422.902.500	7.411.675.720	7.834.578.220
Khấu hao trong năm		361.545.168	361.545.168
Số dư 31/12/2024	422.902.500	7.773.220.888	8.196.123.388
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	-	9.942.492.120	9.942.492.120
Tại ngày 31/12/2024	-	9.580.946.952	9.580.946.952

11. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

Dự án Xí nghiệp Minh Long (*)

Hệ thống PCCC khu B

	31/12/2024	01/01/2024
	14.392.186.410	13.660.970.180
	1.191.470.205	1.997.084.978
	15.583.656.615	15.658.055.158

(*) Dự án Xí nghiệp Minh Long tại Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp thị xã Long Mỹ được UBND tỉnh Hậu Giang cấp Quyết định chủ trương đầu tư số 112/QĐ-UBND ngày 19/7/2019. Dự án đã có Giấy phép xây dựng số 01/GPXD do Sở Xây dựng UBND tỉnh Hậu Giang cấp ngày 03/01/2025.

12. Phải trả người bán

Ngắn hạn

Kuraray Trading Co.,Ltd

Yagi & Co.,Ltd

Các đối tượng khác

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	01/01/2024
	11.964.007.394	9.307.353.342
	2.214.235.351	2.979.304.210
	8.475.747.532	7.804.645.642
	22.653.990.277	20.091.303.194

13. Người mua trả tiền trước		31/12/2024	01/01/2024	
Ngắn hạn				
Các bên khác				
Jermyn Street Guild Pty Ltd		2.049.214.509	1.838.254.413	
Các đối tượng khác		1.228.714.667	1.036.710.842	
Bên liên quan				
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam - TT Thời trang Vinatex		12.556.372	43.596.151	
		3.290.485.548	2.918.561.406	
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
Phải nộp				
	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2024
Thuế GTGT phải nộp	-	3.107.264.413	3.107.264.413	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	726.247.008	3.312.149.404	3.783.695.401	1.197.793.005
Thuế thu nhập cá nhân	98.184.001	624.873.606	611.877.659	85.188.054
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.575.911.912	2.575.911.912	-
Các loại thuế khác	-	14.000.000	14.000.000	-
	824.431.009	9.634.199.335	10.092.749.385	1.282.981.059
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>				
15. Chi phí phải trả				
		31/12/2024	01/01/2024	
Ngắn hạn				
Thù lao HĐQT		230.866.355	291.566.191	
Chi phí phải trả khác		638.111.511	753.496.647	
		868.977.866	1.045.062.838	
16. Phải trả khác				
		31/12/2024	01/01/2024	
16.1. Ngắn hạn				
Cổ tức phải trả		1.274.491.698	1.200.964.548	
Thưởng Ban điều hành		900.000.000	652.000.000	
Quỹ thưởng thâm niên		1.540.000.000	-	
Các khoản khác		546.938.932	1.734.953.605	
		4.261.430.630	3.587.918.153	
16.2. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2.199.965.000	2.199.965.000	
		2.199.965.000	2.199.965.000	

17. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
Ngân hàng				
Ngân hàng BIDV - CN Gia Định (1)	-	13.847.018.894	15.136.004.677	1.288.985.783
	-	13.847.018.894	15.136.004.677	1.288.985.783

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 321/2024/93284/HĐTD ngày 31/10/2024. Hạn mức tín dụng L/C tự động là 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng ứn dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm: Vay tín chấp.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2023	52.920.000.000	42.257.650.851	12.341.192.303	107.518.843.154
Lãi trong năm	-	-	12.757.476.122	12.757.476.122
Trích quỹ	-	3.169.073.073	-	3.169.073.073
Chia cổ tức	-	-	(7.938.000.000)	(7.938.000.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	(1.234.119.230)	(1.234.119.230)
Trích quỹ ĐTPT	-	-	(3.169.073.073)	(3.169.073.073)
Số dư 31/12/2023	52.920.000.000	45.426.723.924	12.757.476.122	111.104.200.046
Số dư 01/01/2024	52.920.000.000	45.426.723.924	12.757.476.122	111.104.200.046
Lãi trong năm	-	-	13.133.441.065	13.133.441.065
Trích quỹ	-	3.543.728.510	-	3.543.728.510
Chia cổ tức	-	-	(7.938.000.000)	(7.938.000.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	(1.275.747.612)	(1.275.747.612)
Trích quỹ ĐTPT	-	-	(3.543.728.510)	(3.543.728.510)
Số dư 31/12/2024	52.920.000.000	48.970.452.434	13.133.441.065	115.023.893.499

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	25,00	13.230.000.000	25,00	13.230.000.000
Domex Company Ltd	10,00	5.292.000.000	10,00	5.292.000.000
Ông Tu, Yen - Hsien	5,00	2.646.000.000	-	-
Ông Tu I Chao	-	-	5,00	2.646.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Hải	5,00	2.646.000.000	5,00	2.646.000.000
Bà Phạm Thị Hoa	5,00	2.646.000.000	5,00	2.646.000.000
Các cổ đông khác	50,00	26.460.000.000	50,00	26.460.000.000
	100,00	52.920.000.000	100,00	52.920.000.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	52.920.000.000	52.920.000.000
Vốn góp cuối năm	52.920.000.000	52.920.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.757.476.122	12.341.192.303
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	12.757.476.122	12.341.192.303
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>1.275.747.612</i>	<i>1.234.119.230</i>
<i>Trả cổ tức</i>	<i>7.938.000.000</i>	<i>7.938.000.000</i>
<i>Trích quỹ ĐTPT</i>	<i>3.543.728.510</i>	<i>3.169.073.073</i>
18.4. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.292.000	5.292.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	5.292.000	5.292.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.292.000	5.292.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18.5. Cổ tức	Năm 2024	Năm 2023
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	15%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
18.6. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	48.970.452.434	45.426.723.924
19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
19.1. Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
Tiền USD	164.558,23	104.376,35

19.2. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Vải nhận gia công tồn kho (Đvt: Yard)	67.955,80	22.406,90

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	240.479.989.964	272.286.658.819
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ nội địa	18.758.551.167	12.717.125.815
Doanh thu khác	16.741.656.873	10.721.112.644
	<u>275.980.198.004</u>	<u>295.724.897.278</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Giá vốn hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	226.405.394.994	246.122.498.085
	<u>226.405.394.994</u>	<u>246.122.498.085</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.464.979.783	3.539.635.997
Lãi chênh lệch tỷ giá	766.589.139	1.001.474.125
	<u>3.231.568.922</u>	<u>4.541.110.122</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Lãi tiền vay	136.158.555	184.788.942
Lỗ chênh lệch tỷ giá	321.161.420	616.320.863
Dự phòng tổn thất đầu tư	63.318.865	13.240.013
	<u>520.638.840</u>	<u>814.349.818</u>

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.359.671.516	2.116.238.437
Chi phí vật liệu, bao bì	106.235.426	95.092.842
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	135.828.875	81.773.261
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	34.470.727	66.794.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.457.192.042	4.893.449.484
Chi phí khác bằng tiền	356.406.538	609.503.097
	<u>7.449.805.124</u>	<u>7.862.851.389</u>

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	18.985.556.260	19.221.324.205
Chi phí vật liệu	363.076.870	534.351.317
Chi phí khấu hao TSCĐ	221.363.126	286.184.687
Thuế, phí và lệ phí	3.133.854.702	2.586.411.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.466.850.209	4.873.901.165
Chi phí bằng tiền khác	3.635.750.001	1.810.691.586
	28.806.451.168	29.312.864.872
6. Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	554.954.546	-
	554.954.546	-
7. Chi phí khác	Năm 2024	Năm 2023
Tiền chậm nộp, các khoản phạt	115.431.764	-
Các khoản khác	23.409.113	-
	138.840.877	-
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.819.914.200	150.410.177.449
Chi phí nhân công	100.555.247.861	82.742.704.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.190.396.245	2.880.044.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.076.292.919	25.086.985.097
Chi phí khác bằng tiền	19.133.206.349	6.153.275.777
	256.775.057.574	267.273.187.701
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.445.590.469	16.153.443.236
Các khoản điều chỉnh tăng	895.182.022	1.158.322.946
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>138.840.877</i>	
<i>Thu nhập BĐH không chuyên trách</i>	<i>702.380.000</i>	<i>763.200.000</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>53.961.145</i>	<i>395.122.946</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(780.025.470)	(331.930.613)
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>(780.025.470)</i>	<i>(331.930.613)</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	16.560.747.021	16.979.835.569
Thuế TNDN	3.312.149.404	3.395.967.114
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.312.149.404	3.395.967.114

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.133.441.065	12.757.476.122
Các khoản điều chỉnh	(1.313.344.107)	(1.275.747.612)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	<i>(1.313.344.107)</i>	<i>(1.275.747.612)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.820.096.959	11.481.728.510
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.292.000	5.292.000
	2.234	2.170

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay là số dự kiến trích của Công ty.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.133.441.065	12.757.476.122
Các khoản điều chỉnh	(1.313.344.107)	(1.275.747.612)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.820.096.959	11.481.728.510
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.292.000	5.292.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.234	2.170

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai

	Năm 2024	Năm 2023
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	13.847.018.894	16.116.521.811
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	15.136.004.677	14.827.536.028
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan là tổ chức

Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Trung tâm
thời trang Vinatex
Domex Company Ltd

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Chi nhánh của cổ đông lớn
Cổ đông lớn

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan là tổ chức như sau

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	30.000.000	40.000.000
Thu tiền bán hàng	-	40.000.000
Phải trả tiền cổ tức	1.984.500.000	1.984.500.000
Trả tiền cổ tức	1.984.500.000	1.984.500.000
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Trung tâm thời trang Vinatex		
Phải thu tiền bán hàng	605.307.265	563.926.015
Thu tiền bán hàng	574.267.486	-
Domex Company Ltd		
Phải trả tiền cổ tức	754.110.000	754.110.000
Trả tiền cổ tức	754.110.000	754.110.000

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Năm 2024	Năm 2023
Tiền lương	1.794.194.715	1.713.139.516
Thù lao	880.952.000	959.100.000
Trong đó		
Tiền lương		
Ông Võ Quốc Hào	587.755.799	575.151.595
Ông Hồ Thanh Lâm	422.766.389	402.758.714
Ông Vũ Đình Nghĩa	421.850.962	396.794.686
Bà Trần Thị Đoan	361.821.565	338.434.521
Thù lao		
Ông Lê Mạc Thuần	142.855.000	156.400.000
Ông Võ Quốc Hào	119.048.000	130.400.000
Bà Nguyễn Thị Thắng	119.048.000	130.400.000
Ông Nguyễn Ngọc Hải	119.048.000	130.400.000
Bà Nguyễn Thị Thu Nhung	119.048.000	130.400.000
Ông Hồ Thanh Lâm	59.524.000	65.500.000
Ông Nguyễn Đình Thắng	83.333.000	82.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	59.524.000	66.800.000
Bà Hồ Đặng Ngọc Diễm	59.524.000	66.800.000
Chia cổ tức	Năm 2024	Năm 2023
Ông Võ Quốc Hào	213.784.200	213.784.200
Bà Nguyễn Thị Thắng	337.841.850	337.841.850
Ông Nguyễn Ngọc Hải	377.055.000	377.055.000
Bà Nguyễn Thị Thu Nhung	94.993.350	94.993.350
Ông Hồ Thanh Lâm	23.964.225	24.106.725
Ông Vũ Đình Nghĩa	8.420.325	8.420.325
Ông Nguyễn Đình Thắng	65.481.600	65.481.600
Ông Nguyễn Anh Tuấn	166.364.475	166.364.475
Bà Trần Thị Đoan	14.250.000	14.250.000
Bà Phạm Thị Hoa	377.055.000	377.055.000
Ông Tu, Yen - Hsien	377.055.000	-
Ông Tu I Chao	-	377.055.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm sản phẩm là dệt may, không phải doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS).

Một số thông tin đã được thuyết minh lại cho phù hợp.

5. Những thông tin khác

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Trần Thị Đoan

Kế toán trưởng



Trần Thị Đoan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 2 năm 2025

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH

Báo cáo tài chính

440 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục số 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2024	55.298.824.213	46.160.190.593	2.722.773.604	1.594.311.280	105.776.099.690
Mua trong năm	-	279.351.272	-	-	279.351.272
ĐT XDCB hoàn thành	975.440.236	-	-	-	975.440.236
Thanh lý, nhượng bán	(6.076.466.462)	(8.203.207.961)	(447.526.545)	(1.012.861.400)	(15.740.062.368)
Số dư 31/12/2024	50.197.797.987	38.236.333.904	2.275.247.059	581.449.880	91.290.828.830
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2024	36.852.374.250	44.440.676.872	2.203.856.957	1.542.985.182	85.039.893.261
Khấu hao trong năm	1.762.297.659	910.366.086	141.522.732	14.664.600	2.828.851.077
Thanh lý, nhượng bán	(6.076.466.462)	(8.203.207.961)	(447.526.545)	(1.012.861.400)	(15.740.062.368)
Số dư 31/12/2024	32.538.205.447	37.147.834.997	1.897.853.144	544.788.382	72.128.681.970
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	18.446.449.963	1.719.513.721	518.916.647	51.326.098	20.736.206.429
Tại ngày 31/12/2024	17.659.592.540	1.088.498.907	377.393.915	36.661.498	19.162.146.860

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

76.382.997.859 đồng